**PHIẾU BÀI TẬP SINH 7- TUẦN 1**

**T43 - BÀI 40- ĐA DẠNG VÀ ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA LỚP BÒ SÁT**

**I. Trắc nghiệm**

**Câu 1.** Đặc điểm nào dưới đây có ở các đại diện của bộ Cá sấu?

A. Có mai và yếm.

B. Hàm rất dài, có nhiều răng lớn mọc trong lỗ chân răng.

C. Trứng có màng dai bao bọc.

D. Da ẩm ướt, không có vảy sừng.

**Câu 2.**Loài nào dưới đây có răng mọc trong lỗ chân răng?

A. Cá sấu Ấn Độ.

B. Rùa núi vàng.

C. Tắc kè.

D. Rắn nước.

**Câu 3.**Trong các động vật sau, động vật nào có các đặc điểm: răng mọc trong lỗ chân răng, tim 4 ngăn, hàm dài?

A. Ba ba gai.         B. Tắc kè hoa.

C. Rắn lục.         D. Cá sấu sông Nile.

**Câu 4.**Đặc điểm nào dưới đây có cả ở khủng long sấm, khủng long cổ dài và khủng long bạo chúa?

A. Ăn thực vật.         B. Đuôi ngắn.

C. Mõm ngắn.         D. Cổ dài.

**Câu 5.**Đặc điểm nào dưới đây có ở các đại diện của bộ Cá sấu?

A. Da ẩm ướt, không có vảy sừng.

B. Hàm rất dài, có nhiều răng lớn mọc trong lỗ chân răng.

C. Có mai và yếm.

D. Trứng có màng sai bao bọc.

**Câu 6.** Loài nào dưới đây có răng mọc trong lỗ chân răng?

A. Cá sấu Xiêm.

B. Rắn Taipan nội địa.

C. Rùa núi vàng.

D. Tắc kè.

**Câu 7.** Cho các đặc điểm sau: (1): Răng mọc trong lỗ chân răng; (2): Tim 4 ngăn; (3): Hàm dài; (4): Trứng có lớp vỏ đá vôi.

Loài động vật nào dưới đây có tất cả những đặc điểm nêu trên?

A. Rắn lục đuôi đỏ.

B. Cá sấu Xiêm.

C. Rùa núi vàng.

D. Nhông Tân Tây Lan.

**Câu 8.** Hiện nay, trên thế giới có khoảng bao nhiêu loài bò sát?

A. 1300.            B. 3200.            C. 4500.            D. 6500.

**Câu 9.** Tim cá sấu hoa cà có mấy ngăn?

A. 4.               B. 3.               C. 2.               D. 1.

**Câu 10.** Động vật nào dưới đây không có màng nhĩ?

A. Thằn lằn bóng đuôi dài.

B. Rắn ráo.

C. Cá sấu Xiêm.

D. Rùa núi vàng.

**II. Tự luận: Dựa vào kiến thức đã học em hãy hoàn thành bảng sau:**

|  |  |
| --- | --- |
| **STT** | **Đặc điểm chung** |
| **1. Môi trường sống** |  |
| **2. Da , vảy** |  |
| **3. Cổ** |  |
| **4. Cơ quan di chuyển** |  |
| **5. Hệ hô hấp** |  |
| **6. Hệ tuần hoàn** |  |
| **7. Hệ sinh dục** |  |
| **8. Trứng** |  |
| **9. Sự thụ tinh** |  |
| **10. Nhiệt độ cơ thể** |  |

**T44 – BÀI 41- CHIM BỒ CÂU**

**I.Trắc nghiệm**

**Câu 1.** Hình dạng thân của chim bồ câu hình thoi có ý nghĩa như thế nào?

A. Giúp giảm trọng lượng khi bay.

B. Giúp tạo sự cân bằng khi bay.

C. Giúp giảm sức cản của không khí khi bay.

D. Giúp tăng khả năng trao đổi khí của cơ thể khi bay.

**Câu 2.**Ở chim bồ câu, tuyến ngoại tiết nào có vai trò giúp chim có bộ lông mượt và không thấm nước?

A. Tuyến phao câu.

B. Tuyến mồ hôi dưới da.

C. Tuyến sữa.

D. Tuyến nước bọt.

**Câu 3.**Phát biểu nào sau đây về chim bồ câu là sai?

A. Là động vật hằng nhiệt.

B. Bay kiểu vỗ cánh.

C. Không có mi mắt.

D. Nuôi con bằng sữa diều.

**Câu 4.** Phát biểu nào dưới đây là đúng khi nói về sự sinh sản ở chim bồ câu?

A. Chim mái nuôi con bằng sữa tiết ra từ tuyến sữa.

B. Chim trống và chim mái thay nhau ấp trứng.

C. Khi đạp mái, manh tràng của chim trống lộn ra ngoài tạo thành cơ quan sinh dục tạm thời.

D. Quá trình thụ tinh diễn ra ngoài cơ thể.

**Câu 5.** Đặc điểm nào dưới đây có ở các loại chim bay theo kiểu bay lượn?

A. Cánh đập liên tục.

B. Cánh dang rộng mà không đập.

C. Bay chủ yếu nhờ sự nâng đỡ của không khí và hướng thay đổi của các luồng gió.

D. Cả B và C đều đúng.

**Câu 6.** Lông ống ở chim bồ câu có vai trò gì?

A. Giữ nhiệt.

B. Làm cho cơ thể chim nhẹ.

C. Làm cho đầu chim nhẹ.

D. Làm cho cánh chim khi dang ra có diện tích rộng.

**Câu 7.** Điển từ thích hợp vào chỗ trống để hoàn thiện nghĩa của câu sau :

Mỗi lứa chim bồ câu đẻ …(1)…, trứng chim được bao bọc bởi …(2)… .

A. (1) : 2 trứng ; (2) : vỏ đá vôi

B. (1) : 5 – 10 trứng ; (2) : màng dai

C. (1) : 2 trứng ; (2) : màng dai

D. (1) : 5 – 10 trứng ; (2) : vỏ đá vôi

**Câu 8.** Cấu tạo của chi sau của chim bồ câu gồm

A. 1 ngón trước, 3 ngón sau, có vuốt.

B. 2 ngón trước, 2 ngón sau, không vuốt.

C. 3 ngón trước, 1 ngón sau, có vuốt.

D. 4 ngón trước, 1 ngón sau, không vuốt.

**Câu 9.** Đuôi ở chim bồ câu có vai trò gì?

A. Bánh lái, định hướng bay cho chim.

B. Làm giảm sức cản không khí khi bay.

C. Cản không khí khi ấy.

D. Tăng diện tích khi bây.

**Câu 10.** Trong các loại chim sau, loài chim nào điển hình cho kiểu bay lượn?

A. Bồ câu.         B. Mòng biển.         C. Gà rừng.         D. Vẹt

**II. Tự luận**

1. So sánh đặc điểm sinh sản của thằn lằn bóng đuôi dài và chim bồ câu? Ý nghĩa tiến hóa?
2. Đặc điểm cấu tạo ngoài của chim bồ câu có ý nghĩa như thế nào ?